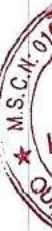


BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SỨC SẢN ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai

Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	5 - 29
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Chăn nuôi Đồng Nai thành Công ty cổ phần theo quyết định số 761/QĐ-CT-UBT của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ngày 04 tháng 02 năm 2005.

Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 3600267730, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phùng Khôi Phục	Chủ tịch
Ông Nguyễn Diên Tường	Thành viên
Ông Trần Minh Phương	Thành viên
Ông Lâm Hùng Phương	Thành viên
Bà Lê Thị Khánh Xương	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Diên Tường	Giám đốc
Ông Lâm Hùng Phương	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Ngọc Mến	Trưởng ban
Bà Trần Thị Vũ Hậu	Thành viên
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai

Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Diên Tường

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		143.478.196.826	211.217.426.903
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	30.511.800.301	16.732.879.147
111	1. Tiền		2.011.800.301	2.232.879.147
112	2. Các khoản tương đương tiền		28.500.000.000	14.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	65.800.000.000	145.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		65.800.000.000	145.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.963.798.763	4.975.795.228
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	243.321.000	674.161.800
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.959.244.051	3.019.927.400
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	761.233.712	1.281.706.028
140	IV. Hàng tồn kho	8	43.202.597.763	44.508.752.528
141	1. Hàng tồn kho		43.202.597.763	50.158.422.843
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(5.649.670.315)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		82.231.731.457	94.456.725.256
220	II. Tài sản cố định		65.250.116.389	61.797.271.809
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	52.166.969.888	56.993.656.402
222	- Nguyên giá		102.733.565.219	98.724.715.387
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.566.595.331)	(41.731.058.985)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	13.083.146.501	4.803.615.407
228	- Nguyên giá		15.019.256.267	6.038.057.250
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.936.109.766)	(1.234.441.843)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		441.255.028	9.392.428.005
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	441.255.028	9.392.428.005
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.030.000.000	7.830.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.030.000.000	7.830.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.510.360.040	15.437.025.442
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	15.510.360.040	15.437.025.442
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		225.709.928.283	305.674.152.159



H. QU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		18.146.390.271	20.343.491.344
310	I. Nợ ngắn hạn		17.890.390.271	20.087.491.344
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	2.759.206.871	8.220.608.372
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	230.010.000	44.047.700
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.662.742.933	62.754.247
314	4. Phải trả người lao động		4.887.197.799	1.459.487.346
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	263.552.184	690.212.648
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.087.680.484	9.610.381.031
330	II. Nợ dài hạn		256.000.000	256.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	256.000.000	256.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		207.563.538.012	285.330.660.815
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	206.303.538.012	283.860.660.815
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		102.639.420.000	102.639.420.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		102.639.420.000	102.639.420.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		61.656.728.875	204.371.006.669
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		42.007.389.137	(23.149.765.854)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.529.178.940	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		40.478.210.197	(23.149.765.854)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.260.000.000	1.470.000.000
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.260.000.000	1.470.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		225.709.928.283	305.674.152.159




Hoàng Ngọc Long
Người lập



Trần Minh Phương
Kế toán trưởng





Nguyễn Diên Tường
Giám đốc


Đồng Nai, ngày 22 tháng 03 năm 2019


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	217.316.318.309	121.736.166.146
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		217.316.318.309	121.736.166.146
11	4. Giá vốn hàng bán	21	176.548.551.859	158.357.807.179
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.767.766.450	(36.621.641.033)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	8.920.305.939	15.608.018.955
22	7. Chi phí tài chính		200.621	50.879
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		17.640.000	2.600.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	5.332.652.548	2.790.125.846
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44.337.579.220	(23.806.398.803)
31	11. Thu nhập khác	24	46.363.636	860.000.131
32	12. Chi phí khác	25	-	93.147.182
40	13. Lợi nhuận khác		46.363.636	766.852.949
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		44.383.942.856	(23.039.545.854)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	3.792.132.659	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		40.591.810.197	(23.039.545.854)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	3.944	(2.245)


Hoàng Ngọc Long
Người lập


Trần Minh Phương
Kế toán trưởng


Nguyễn Diên Tường
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		44.383.942.856	(23.039.545.854)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.697.204.269	7.973.656.168
03	- Các khoản dự phòng		(5.649.670.315)	5.649.670.315
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.930.305.939)	(15.745.728.046)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		39.501.170.871	(25.161.947.417)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		527.293.680	(2.308.515.283)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.955.825.080	(8.115.439.615)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.466.533.185)	2.917.802.056
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(73.334.598)	2.878.346.310
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(5.907.486.653)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.846.300.547)	(4.801.363.521)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		40.598.121.301	(40.498.604.123)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.198.875.872)	(11.788.461.100)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		10.000.000	137.709.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(203.600.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		282.800.000.000	201.000.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.800.000.000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.405.008.725	18.141.718.956
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		91.216.132.853	207.490.966.947
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(118.035.333.000)	(176.130.494.771)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(118.035.333.000)	(176.130.494.771)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		13.778.921.154	(9.138.131.947)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16.732.879.147	25.871.011.094
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		<u>30.511.800.301</u>	<u>16.732.879.147</u>

Hoàng Ngọc Long
Người lập

Trần Minh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Diên Tường
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Chăn nuôi Đồng Nai thành Công ty cổ phần theo quyết định số 761/QĐ-CT-UBT của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ngày 04 tháng 02 năm 2005.

Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 3600267730, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 08 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 10 tháng 11 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 102.639.420.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 102.639.420.000 đồng; tương đương 10.263.942 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Chăn nuôi gia súc.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Chăn nuôi lợn, sản xuất giống, dịch vụ thụ tinh nhân tạo;
- Chăn nuôi gia cầm và sản xuất giống gia cầm, gia cầm thương phẩm;
- Dịch vụ khuyến nông chăn nuôi;
- Bán buôn gia súc (lợn giống, lợn thương phẩm), gia cầm (giống gia cầm, gia cầm thương phẩm, trứng), nông sản (trừ hạt điều, bông vải). Bán buôn thức ăn gia súc, thức ăn gia cầm, xuất nhập khẩu giống, thịt vật nuôi, vật tư nguyên liệu, nông sản thực phẩm, thực phẩm chế biến;
- Bán buôn thịt gia súc gia cầm, rau củ quả và các sản phẩm chế biến từ thịt;
- Giết mổ gia súc gia cầm, chế biến thịt;
- Sản xuất thức ăn gia súc;
- Chế biến rau, củ, quả;
- Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhớt (theo quy hoạch của tỉnh);
- Bán buôn máy móc, thiết bị ngành chăn nuôi. Xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành chăn nuôi;
- Xây dựng địa ốc;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh trung tâm thương mại và dịch vụ, kinh doanh cơ sở hạ tầng và địa ốc, cho thuê mặt bằng, cửa hàng, nhà kho;
- Bán buôn xe gắn máy;
- Bán buôn xe ô tô (du lịch, xe tải);
- Bán lẻ xe ô tô (du lịch, xe tải);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Giá bán sản phẩm chăn nuôi heo trong năm 2018 tăng so với năm 2017, cũng trong năm 2018 Công ty đẩy mạnh cải tiến tạo ra sản phẩm chất lượng đàn heo giống và heo thịt, bên cạnh đó kết hợp kỹ thuật trong chăn nuôi để giảm giá thành sản phẩm làm cho mức tăng trưởng doanh thu năm nay tăng 78,5% so với năm 2017 đạt doanh số 217,3 tỷ VND, lợi nhuận trước thuế đạt 44,38 tỷ VND.

Ngày 23/10/2018 Công ty Cổ phần Nông Sản Đồng Nai chính thức được giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (Upcom). Công ty cũng đăng ký lưu ký chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam vào ngày 01/10/2018.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Trại heo Dolico Xuân Thành	Tổ 3, Ấp Tân Hợp, Xã Xuân Thành, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Trại heo Dolico Suối Cao	Tổ 10, Ấp Phương VI, Xã Suối Cao, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Cửa hàng giới thiệu sản phẩm Dolico	Số 34, Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Thương mại
Trung Tâm chăn nuôi heo giống cao sản Tân An	Tổ 9, Ấp Bình Chánh, Xã Tân An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai	Chăn nuôi heo
Trại heo giống Vĩnh Cửu	Tổ 11, Ấp 1, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai	Đang làm thủ tục hoán đổi đất với UBND huyện Vĩnh Cửu
Trại heo thịt thương phẩm Thạnh Phú	Tổ 8, Ấp 5, Xã Thạnh Phú, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai	Đang làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang Khu dân cư Dolico
Xưởng chế biến thực phẩm	Số 238, Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Chế biến thức ăn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: lỗ tỷ giá hối đoái.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Ưu đãi thuế

Theo khoản 5, điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập doanh nghiệp từ chăn nuôi ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	88.995.838	26.863.330
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.922.804.463	2.206.015.817
Các khoản tương đương tiền	28.500.000.000	14.500.000.000
	30.511.800.301	16.732.879.147

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2018 bao gồm các khoản tiền gửi có kì hạn từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại Cổ phần với lãi suất 4,8-5,5%/năm.



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	65.800.000.000	65.800.000.000	145.000.000.000	145.000.000.000
	65.800.000.000	65.800.000.000	145.000.000.000	145.000.000.000

(*) Chi tiết số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2018 như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Đồng Nai số tiền 8.000.000.000 đồng, với lãi suất 5,5%/năm;
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam CN Đồng Nai, số tiền 14.000.000.000 đồng, với lãi suất 5,1 - 6,9%/năm;
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Biên Hòa, số tiền 23.000.000.000 đồng, với lãi suất 6,5%/năm;
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Đồng Nai, số tiền 6.000.000.000 đồng, với lãi suất 6,5%/năm;
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Đồng Nai, số tiền 8.800.000.000 đồng, với lãi suất 5,3 - 6,3%/năm;
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín CN Đồng Nai, số tiền 6.000.000.000 đồng, với lãi suất 6,5%/năm.

Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai

Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	1.030.000.000	-	-	7.830.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	1.030.000.000	-	-	1.030.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khu liên hợp Công Nông nghiệp Đồng Nai (Agropark) (*)	-	-	-	6.800.000.000	-	-
	1.030.000.000	-	-	7.830.000.000	-	-

(*) Trong năm 2018, Công ty thoái vốn thành công toàn bộ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Khu liên hợp Công Nông nghiệp Đồng Nai (Agropark).

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty được đầu tư vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	1,03%	1,03%	Thương mại - dịch vụ



5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Provimi	216.821.000	-	188.540.000	-
- Lê Ngọc Hoàn - Trần Quang Sang	-	-	397.621.800	-
- Các khoản phải thu khác	26.500.000	-	88.000.000	-
	243.321.000	-	674.161.800	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Công nghiệp Môi trường Trần Vũ	2.856.767.050	-	2.933.950.400	-
- Các đối tượng khác	102.477.001	-	85.977.000	-
	2.959.244.051	-	3.019.927.400	-

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	680.847.212	-	1.165.549.998	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	44.803.552	-	37.562.000	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	8.400.663	-	7.042.874	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	5.600.443	-	4.695.250	-
Tạm ứng	13.000.000	-	65.000.000	-
Phải thu khác	8.581.842	-	1.855.906	-
	761.233.712	-	1.281.706.028	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.184.508.126	-	3.432.542.814	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.018.089.637	-	46.725.880.029	(5.649.670.315)
	43.202.597.763	-	50.158.422.843	(5.649.670.315)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	441.255.028	466.822.595
- Dự án XD khu dân cư Dolico xã Thạnh Phú	315.579.556	250.579.556
- Chi phí đầu tư xây dựng khác	125.675.472	216.243.039
Mua sắm tài sản cố định	-	8.925.605.410
- Quyền sử dụng đất tại Ấp Tân Hữu, xã Xuân Thành, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	-	8.925.605.410
	441.255.028	9.392.428.005

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	85.414.149.128	4.078.306.803	9.232.259.456	98.724.715.387
- Mua trong năm	-	268.900.000	2.223.829.832	2.492.729.832
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.676.120.000	-	-	1.676.120.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(160.000.000)	(160.000.000)
Số dư cuối năm	87.090.269.128	4.347.206.803	11.296.089.288	102.733.565.219
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	35.183.763.751	2.333.046.669	4.214.248.565	41.731.058.985
- Khấu hao trong năm	7.752.674.372	428.385.830	814.476.144	8.995.536.346
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(160.000.000)	(160.000.000)
Số dư cuối năm	42.936.438.123	2.761.432.499	4.868.724.709	50.566.595.331
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	50.230.385.377	1.745.260.134	5.018.010.891	56.993.656.402
Tại ngày cuối năm	44.153.831.005	1.585.774.304	6.427.364.579	52.166.969.888

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.821.166.812 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tăng trong năm của công ty là quyền sử dụng đất tại xã Xuân Thành, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2018 là 8.981.199.017 VND và 562.415.474 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Giá trị đàn heo cơ bản	10.048.303.137	9.238.178.414
Chi phí thuê đất, đền bù đất	177.014.571	301.695.045
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	626.835.836	225.562.500
Chi phí san ủi đất, đào ao, làm đường	118.874.339	141.973.334
Chi phí chuồng, trại, chi phí sửa chữa và các chi phí khác tại các trại chăn nuôi	4.539.332.157	5.529.616.149
	15.510.360.040	15.437.025.442

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Masan Nutri - Science	143.084.478	143.084.478	590.198.286	590.198.286
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Mai Đô	701.310.000	701.310.000	4.490.858.700	4.490.858.700
- Công Ty Cổ Phần Thức Ăn Chăn Nuôi Rico Đồng Nai	957.624.000	957.624.000	2.616.510.000	2.616.510.000
- Công ty TNHH Đại Hòa	382.674.400	382.674.400	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	574.513.993	574.513.993	523.041.386	523.041.386
	2.759.206.871	2.759.206.871	8.220.608.372	8.220.608.372

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Đoàn Thị Phương Dung	200.010.000	-
- Hoàng Xuân Hoàng	30.000.000	-
- Lương Thị Thùy Trang	-	44.047.700
	230.010.000	44.047.700



Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai

Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	25.003.637	323.212.091	317.532.000	-	30.683.728
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	3.792.132.659	-	-	3.792.132.659
Thuế Thu nhập cá nhân	-	2.115.906	1.056.013.045	253.837.109	-	804.291.842
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	35.634.704	246.263.818	246.263.818	-	35.634.704
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	62.754.247	5.420.621.613	820.632.927	-	4.662.742.933

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	67.520.034	127.520.033
- Phải trả tiền bảo hành các công trình	80.532.150	483.537.078
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	115.500.000	79.155.537
	263.552.184	690.212.648
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	256.000.000	256.000.000
	256.000.000	256.000.000



Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai

Số 238 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tân Hiệp, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	102.639.420.000		296.746.484.669		-		399.385.904.669
Lỗi trong năm trước	-		-		(23.039.545.854)		(23.039.545.854)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-		-		(110.220.000)		(110.220.000)
Chia cổ tức từ nguồn quỹ đầu tư phát triển	-		(92.375.478.000)		-		(92.375.478.000)
Số dư cuối năm trước	102.639.420.000		204.371.006.669		(23.149.765.854)		283.860.660.815
Số dư đầu năm nay	102.639.420.000		204.371.006.669		(23.149.765.854)		283.860.660.815
Lãi trong năm nay	-		-		40.591.810.197		40.591.810.197
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát từ lợi nhuận năm 2018 ⁽¹⁾	-		-		(113.600.000)		(113.600.000)
Bù lỗ cho cho hoạt động kinh doanh ⁽²⁾	-		(24.678.944.794)		24.678.944.794		-
Trích nguồn để chia cổ tức ⁽²⁾	-		(118.035.333.000)		118.035.333.000		-
Chia trả cổ tức từ nguồn các năm trước ⁽²⁾	-		-		(118.035.333.000)		(118.035.333.000)
Số dư cuối năm nay	102.639.420.000		61.656.728.875		42.007.389.137		206.303.538.012

⁽¹⁾ Công ty tạm trích theo Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 05 năm 2018 thông qua

⁽²⁾ Thông tin bổ sung:

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 05 năm 2018, Đại hội cổ đông quyết nghị trích từ nguồn quỹ đầu tư phát triển để bù đắp lỗ sản xuất kinh doanh năm 2017 số tiền 24.678 tỷ VND và chia cổ tức cho các cổ đông góp vốn số tiền 15.395 tỷ VND

Theo Quyết định số 03/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 06 năm 2018, Hội đồng quản trị đã quyết định chia cổ tức với tổng số tiền 15.395.913.000 VND

Theo Nghị quyết đại hội cổ đông ngày 03/10/2018 thông qua hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, Đại hội cổ đông quyết nghị trích từ nguồn quỹ đầu tư phát triển để chia cổ tức đợt 2 năm 2018 cho các cổ đông góp vốn với tổng số tiền 102.639.420.000 VND

Theo Quyết định số 08/QĐ-HĐQT ngày 29 tháng 10 năm 2018, Hội đồng quản trị đã quyết định chia cổ tức trong năm 2018 với tổng số tiền 102.639.420.000 VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	84,32	86.541.420.000	84,32	86.541.420.000
- Các cổ đông khác	15,68	16.098.000.000	15,68	16.098.000.000
	100	102.639.420.000	100	102.639.420.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	102.639.420.000	102.639.420.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	102.639.420.000	102.639.420.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	102.639.420.000	102.639.420.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	118.035.333.000	176.130.494.771
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các năm trước</i>	118.035.333.000	176.130.494.771
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(118.035.333.000)	(176.130.494.771)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận các năm trước</i>	(118.035.333.000)	(176.130.494.771)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.263.942	10.263.942
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.263.942	10.263.942
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.263.942	10.263.942
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.263.942	10.263.942
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.263.942	10.263.942
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	61.656.728.875	204.371.006.669
	61.656.728.875	204.371.006.669

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

- Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa chỉ sau: Thửa số 326 Tờ bản đồ địa chính số 34 xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai với diện tích 21.582 m²; Thửa số 221 Tờ bản đồ địa chính số 18 xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 23.826 m²; Xã Tân An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai với diện tích 191.283,4 m² để sử dụng với mục đích làm trại chăn nuôi heo từ năm 2009 đến năm 2051. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 16.686,7 m² để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc từ năm 2009 đến năm 2046. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ Phường Tân Tiến, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai với diện tích 487,5 m² để sử dụng với mục đích làm cửa hàng thực phẩm gia súc từ năm 2009 đến năm 2046. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	912,30	918,90
- Đồng Euro (EUR)	140,46	151,38

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	214.130.561.130	118.942.028.070
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.185.757.179	2.794.138.076
	217.316.318.309	121.736.166.146

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn hàng đã bán	181.876.824.918	152.272.588.135
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	321.397.256	435.548.729
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.649.670.315)	5.649.670.315
	176.548.551.859	158.357.807.179

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.845.327.939	15.548.018.955
Cổ tức, lợi nhuận được chia	74.978.000	60.000.000
	8.920.305.939	15.608.018.955

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	128.489.624	125.902.178
Chi phí nhân công	4.284.062.835	1.869.094.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	233.246.886	210.653.316
Thuế, phí, và lệ phí	147.083.894	68.300.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	422.998.792	192.457.915
Chi phí khác bằng tiền	116.770.517	323.717.124
	5.332.652.548	2.790.125.846

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	10.000.000	137.709.091
Thu nhập từ hỗ trợ nhập giống gốc	-	722.291.040
Thu nhập khác	36.363.636	-
	46.363.636	860.000.131

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản vi phạm hành chính	-	93.147.182
	-	93.147.182

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	44.383.942.856	(23.039.545.854)
Các khoản điều chỉnh giảm	(23.021.376.672)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(74.978.000)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	(22.946.398.672)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	21.362.566.184	(23.039.545.854)
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 15%)	9.607.611.561	-
- Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)	11.754.954.623	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.792.132.659	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 15%)	1.441.141.734	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.350.990.925	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.792.132.659	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(5.907.486.653)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	3.792.132.659	(5.907.486.653)

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.511.800.301	-	-	30.511.800.301
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.004.554.712	-	-	1.004.554.712
Các khoản cho vay	65.800.000.000	-	-	65.800.000.000
	97.316.355.013	-	-	97.316.355.013
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.732.879.147	-	-	16.732.879.147
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.955.867.828	-	-	1.955.867.828
Các khoản cho vay	145.000.000.000	-	-	145.000.000.000
	163.688.746.975	-	-	163.688.746.975

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.022.759.055	256.000.000	-	3.278.759.055
	3.022.759.055	256.000.000	-	3.278.759.055
Tại ngày 01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	8.910.821.020	256.000.000	-	9.166.821.020
	8.910.821.020	256.000.000	-	9.166.821.020

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Chia cổ tức		99.522.633.000	77.887.278.000
- Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	99.522.633.000	77.887.278.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	331.505.400	312.012.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	755.495.900	623.168.400

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu trên số liệu so sánh đã được điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 10/11/2018 như sau:

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
a) Bảng cân đối kế toán			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	62.754.247	27.119.543
Phải trả người lao động	314	1.459.487.346	3.134.520.990
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(23.149.765.854)	(24.789.164.794)
b) Báo cáo kết quả kinh doanh			
Giá vốn hàng bán	11	158.357.807.179	159.997.206.119
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
Lợi nhuận trước thuế	01	(23.039.545.854)	(24.678.944.794)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(25.161.947.417)	(26.801.346.357)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.917.802.056	4.557.200.996



Hoàng Ngọc Long
Người lập



Trần Minh Phương
Kế toán trưởng




Nguyễn Diên Tường
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 03 năm 2019

